

Đặt ví dụ cho những từ ngữ sau

词语

cíyǔ
(từ ngữ)

列子

lièzi
(ví dụ)

请你给出更多列子

qǐng nǐ gěi chū gèng duō lièzi
(Đặt thêm ví dụ)

由

yóu

由你决定

yóu nǐ juéding

另

lìng

另一件事

lìng yī jiàn shì

突然

tūrán

突然下雨了

tūrán xià yǔ le

好

hǎo

我留个电话，

wǒ liú ge diànhuà,

谁有事好找我。

shéi yǒu shì hǎo zhǎo wǒ.

根据

gēnjù

根据天气预报，

Gēnjù tiānqì yùbào,

明天有雨。

míngtiān yǒu yǔ.

具体

jùtǐ

具体情况

jùtǐ qíngkuàng